

## PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 3)

Đầu quyển giải thích niệm lậu thứ bảy, có hai đoạn:

Trước nói về tướng hữu lậu; sau nói về Bồ-tát vô lậu có khả năng dứt trừ niệm lậu.

Hành tâm tà niệm là lậu, theo lý phải đầy đủ sinh niệm lậu trong ba thọ. Nay chỉ nêu sinh niệm lậu trong khổ thọ, sinh các tội lỗi tham, sân, v.v...

Từ câu Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về Bồ-tát vô lậu, gồm có pháp, dụ và kết.

Đầu tiên nêu một lời về pháp thuyết để nói Bồ-tát suy nghĩ dứt trừ niệm lậu, phạm phu ngu si chẳng thể suy nghĩ để dứt các lậu.

Từ câu "Thí như có vị vua v.v..." trở xuống là phần dụ thuyết. Có hai là dụ và hợp, hoặc có bảy, tám, chín dụ khác nhau. Nếu đối chiếu với văn hợp ở sau thì nên nhất định là tám dụ:

1. Dụ bốn rấn.
2. Dụ năm người Chiên-đà-la.
3. Dụ đối gạt người thân.
4. Dụ xóm làng.
5. Dụ sáu tên giặc.
6. Dụ sông lớn.
7. Dụ bè cỏ.
8. Dụ đến bờ.

- Gom tám dụ thành ba nhóm:

1. Sáu dụ đầu nói về duyên của đạo.
2. Một dụ kế nói về tu đạo.
3. Một dụ sau nói về đắc quả.

Nói vua, có ba cách giải:

1. Phật nói thân chúng sinh gồm có bốn đại.
2. Vô minh tạo thành thân bốn đại của chúng sinh.

3. Kinh này nói bốn đại của chúng sinh chống trái, tàn hại lẫn nhau như rấn độc.

Rượu dụ cho thân, ăn uống dụ cho tắm rửa. Nói theo pháp thì y cứ theo các phẩm ác mà định tội nặng nhẹ.

Chém ở giữa là dứt gốc thiện, dứt tuệ mạng. Vì việc ấy rõ ràng cho nên nói ở giữa chợ.

Lệnh nghiêm tức răn điều ác chớ làm, khuyên nên làm điều thiện. Chạy trốn nghĩa là nếu được chân giải thì đường hoàng mà đi. Nay mới

hàng phục các hoặc nên nói là chạy trốn.

Kế là từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là dụ năm người Chiên-đà-la. Năm Chiên-đà-la dụ cho năm ấm. Đao dụ cho vô thường khổ. Quay đầu, ưa thích Niết-bàn là chạy trốn, nhằm chán sinh tử là quay đầu.

Thứ ba từ câu “Năm kẻ kia v.v...” trở xuống là dụ cho đối gạt người thân. Giấu đao tức dùng ngã lường dối che lấp vô ngã, vọng lạc che lấp khổ. Thậm sai một người, một người là dụ cho ái. Tâm hành của năm ấm có tham ái này làm mê hoặc chúng sinh nên dụ giả làm người thân thiện.

Thứ tư từ câu “Người kia v.v...” trở xuống là dụ cho xóm làng. Dụ cho năm căn, năm căn là nơi y cứ của thức. Như người sống trong xóm làng. Bình xưa cho là vật chứa có hai miệng, dụ cho năm căn, trọng tức là đập, tự thư âm là hồng. Nói không có người tức là nhân không, không vật tức là pháp không, ngồi xuống nền đất ức trụ tâm trong cảnh không.

Thứ năm, từ câu “Nghe trên hư không v.v...” trở xuống là dụ cho sáu tên giặc. Dụ cho sáu trần cướp mất pháp thiện. Tiếng nói trên hư không là dụ trong lời Phật dạy có nói về sáu trần. Đêm nay sẽ đến là dụ cho vô minh tối tăm che phủ sáu trần.

Thứ sáu, từ câu “Trên đường đi v.v...” trở xuống là dụ cho các hoặc. Các chúng sinh ở trong phiền não đầu thể nói chỉ gặp có một. Nhưng vì chưa tu đạo thì chưa biết tội lỗi của hoặc. Nay chuyên tâm tu tập mới biết đó là chướng ngại nên gọi là gặp. Đoạn và thường xung đột nhau dụ như nước chảy xiết.

Thứ bảy, từ câu “Nên dùng v.v...” trở xuống là dụ chiếc bè với việc tu đạo. Nghĩ đoạn, liền đẩy chiếc bè xuống sông, nằm trên đó, tay chèo chân đạp nhắm thẳng dòng bơi qua bờ kia.

Tay chèo, chân đạp dụ cho dụng của đạo. Nói bè không bảo đảm chẳng thể nương gá là nghĩ rằng pháp thiện yếu kém chẳng thể tự qua. Thân nằm trên bè tức tâm nương vào pháp thiện ấy, thẳng dòng mà qua. Cỏ cây dụ cho các pháp thiện, hai tay dụ cho hai trí quyền thật, hai chân dụ cho giới và định.

Thứ tám, từ câu “Sang được v.v...” trở xuống là dụ cho việc được quả Niết-bàn. Bên bờ này hay giữa dòng đều có nhiều việc đáng sợ, đã sang đến bờ kia, đạt được quả vị, sẽ không còn lo sợ nữa.

Kế là hợp với tám dụ. Đầu tiên là hợp với dụ bốn rấn độc, tức bốn đại.

Bốn đại có trong và ngoài. Bốn đại trong thân hợp với bốn rấn độc. Bốn đại cùng tạo thành nhân căn thì hợp với Kiến độc; bốn đại

cùng tạo thành thân căn thì hợp với Xúc độc; bốn đại tạo thành tử căn thì hợp với Khí độc; bốn đại tạo thành thiện căn thì hợp với Xỉ độc.

Kế là hợp với năm người Chiên-đà-la, như văn kinh có ghi.

Thứ ba là hợp nói dối gạt làm người thân.

Thân chỉ là ái, ái thường xúc xiểm, phỉnh dụ làm hại chúng sinh nhưng ba tâm trước chẳng thể sinh ái, chỉ có hành tâm mới sinh ra thân ái. Năm ấm đều có làm ác, mà khởi ái thì chỉ có ở hành tâm, vì thế nói là một oán. Văn kinh nói: “Oán dối làm người thân có tử có chung; tâm ái chẳng phải như thế, vô tử vô chung”. Đoạn này có hai nghĩa:

1. Như mười hai nhân duyên giống như bánh xe không có trục chung. Tâm ái cũng như thế, không có trục chung. Nhưng mười hai nhân duyên lại có trục chung, tức vô minh là trục, già chết là chung. Về nghĩa không trục chung, suy tìm chỗ phát khởi của ái không được là vô trục, chẳng biết đi về đâu là nghĩa vô chung.

2. Hợp dụ thứ tư. Xóm làng hoang vắng là dụ cho sáu nhập bên trong. Đây là nơi người thế gian tu tập. Vì chẳng có người ở, nên gọi là hoang vắng. Sáu căn là nơi nương gá của ngã, tìm cầu chẳng thật có nên nói là không. Như người bên ngoài nhìn vào nhà cho bên trong là có người, đến khi vào nhà thì chẳng thấy gì. Bồ-tát cũng như thế, quán thấy sáu căn đều không, vô ngã, nhưng sáu căn này cùng với sáu trần trong ngoài hợp thành mười hai xứ. Sáu căn còn gọi là sáu tình cũng gọi là sáu thức. Căn lấy năng sinh làm nghĩa, tình là từ sinh thức mà đặt tên. Nhưng sáu căn không có tình, thức thì có tình, vì từ năng mà đặt tên nên gọi là sáu tình. Thức lấy hòa hợp làm nghĩa tức căn trần hòa hợp mà sinh ra thức.

Hợp dụ thứ năm.

Sáu tên giặc dụ cho sáu trần từ bên ngoài vào, cướp đoạt tài vật của người. Còn sáu trần thì cướp pháp thiện của người. Nhưng sáu trần sinh ba pháp: bốn việc thì sinh ra phiền não sâu kín nên gọi là bốn vi; còn pháp được sinh ra là Thọ nên gọi là bốn việc. Bốn đại sắc, hương, vị, xúc; mỗi đại đều có bốn, cũng không đủ bốn. Năm việc sinh gọi là năm dục; nói năm việc tức bốn việc trên thêm thanh trần. Nói sáu việc sinh thì gọi là sáu trần, trần là tên của các căn vẫn dục.

Kế là hợp dụ thứ sáu, một con sông.

Sông là dụ cho phiền não, nhưng ở đây không nói hai sông, sáu sông là vì chẳng rảnh để đồng kể ra hết. Như sông sinh tử, sông Niết-bàn, sông pháp thiện, sông Phật tánh v.v... Trong kinh này nói ba con sông khác nhau. Như phẩm Sư-tử thì nói sông sinh tử; phẩm Ca-diếp thì

nói sông Niết-bàn; phẩm này thì nói sông phiến não.

Từ câu “Đã đến bờ sông v.v...” trở xuống là hợp với dụ thứ bảy. Giới, định, tuệ là ba phẩm.

Từ câu “Đến bờ kia v.v...” trở xuống là hợp dụ thứ tám. Đến bờ kia là dụ thường, lạc, ngã, tịnh.

Từ câu “Vì sao v.v...” trở xuống là thứ hai giải thích nửa câu “chẳng phải hữu lậu”.

Như Lai thường đi trong hữu lậu. Các sư Số Luận cho rằng đều phán định theo cảnh, nếu duyên cảnh hữu lậu thì gọi là hữu lậu; nếu duyên cảnh vô lậu thì gọi là vô lậu. Ở đây nói Như Lai hữu lậu dường như các sư Số Luận đã giải thích. Vì sao? Vì kinh nói Như Lai thường hành trong hữu lậu, hữu lậu tức hai mươi lăm Hữu. Cho nên biết từ cảnh hai mươi lăm hữu mà đặt tên.

Các sư luận Thành Thật thì cho là theo tâm, đâu có bao giờ theo cảnh? Ngã thể thanh tịnh khi không có phiến não, dù duyên với cảnh hữu lậu. Hai cách giải thích này là gốc của sự tranh luận. Trong đây nói đủ Như Lai chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu. Chẳng phải hữu lậu là nói Như Lai không có các lậu, chẳng phải vô lậu là nói Như Lai còn hữu lậu. Hữu lậu, vô lậu này là muốn nói Phật chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu; hữu lậu vô lậu đều chẳng đúng, chứ không hề nói là hữu lậu vô lậu.

Từ câu “Vì nhân duyên này v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận bất định.

Từ câu “Bấy giờ, Bồ-tát v.v...” trở xuống là đoạn ba, lãnh giải.

Từ câu “Như Phật v.v...” trở xuống là phần hai, Bồ-tát Đức Vương lại thỉnh đáp câu hỏi về quả ở trước. Câu hỏi cách ở trước xa nên phải nêu lên lại. Y cứ vào phần hai hỏi cả về nhân quả, trong đó trước đáp cả nhân quả, kế là đáp riêng nhân quả. Trong phần đáp riêng, Như Lai đã đáp rộng về nhân. Nay Bồ-tát Đức Vương lại nêu câu hỏi về quả, vẫn có hai. Trước là nêu câu hỏi.

Từ câu “Đức Phật v.v...” trở xuống là ý thứ hai, Như Lai đáp, trước khen câu hỏi, sau là chánh đáp.

Khen câu hỏi, trong đó có hai ý:

1. Khen nhớ kỹ chẳng quên, đã qua rồi mà còn nhớ câu hỏi ở trước để xin Đức Phật trả lời, vì nói là “Được niệm tổng trì”.

2. Trong Niết-bàn chứa đựng rất nhiều nghĩa, nay thầy muốn thọ trì tất cả nên nói là “Được niệm tổng trì”.

Từ câu “Như người đời v.v...” trở xuống là đoạn hai, chánh đáp,

gồm có hai:

1. Nêu đại tiểu đối đãi nhau là y cứ theo nghĩa tương đãi để đáp.
2. Y cứ theo nghĩa dứt bật đối đãi để đáp câu hỏi Đại Niết-bàn.

Thứ nhất nói về tương đãi gồm mười cặp. Nghĩa tuyệt đãi như văn sau dụ như hư không chẳng do Tiểu không mà gọi là Đại không. Niết-bàn cũng như thế, chẳng do tướng Tiểu mà gọi là tướng Đại. Trong văn nói về tương đãi có hai phần, trước là nêu mười cặp là mười dụ, sau là hợp.

Kế là từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích hai chương: trước giải thích Tiểu, kế là giải thích Đại. Giải thích Tiểu có hai:

1. Nêu năm việc có chút nghĩa diệt khổ là Niết-bàn, chẳng phải Đại Niết-bàn.

Từ câu “kẻ phàm phu v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nêu diệt đoạn phục gọi là Niết-bàn. Trước nêu ra hai môn phàm Thánh.

Kế là giải thích, có hai: Trước là giải thích; sau là giải thích thành tựu ý trên.

Từ câu “Do thế tục v.v...” trở xuống là giải thích phàm phu nói trên. Từ câu “Hoặc do Thánh đạo v.v...” trở xuống là giải thích Thanh văn. Thế tục là chỉ cho những người được thiên định, hàng phục các hoặc, thuộc về ngoại đạo. Thánh đạo tức các vị Tiểu thừa dứt hoặc.

Từ câu “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích để hoàn thành hai ý trên.

Lại sinh phiến não tức là giải thích phàm phu. Nói có tập khí là giải thích Tiểu thừa. Sau đó văn kinh nêu ra nghĩa tập khí. Nói chung mười sử đều có tập khí, như Xá-lợi-phất, Nan-đà, Tất-lăng-già v.v... còn có tập khí. Nay chỉ y cứ theo nghĩa kiến để nói về tập (thói quen). Không có ngã, không có lạc, chỉ có thường, tịnh. Đây là cho thường và tịnh, nếu đoạt thì không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Từ câu “Thường, Lạc, Ngã, Tịnh v.v...” trở xuống có ba câu, giải thích môn Đại Niết-bàn.

Từ câu “Thí như v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nêu dụ để hợp. Gồm mười dụ hợp nhưng chỉ có bảy dụ, còn ba dụ thì hợp chung, tức ba dụ vua, thành và địa cộng thành một hợp. Vì ba việc này tương quan nhau, như vua thì có thành, thành thì có địa, nghĩa ý tương quan và phụ thuộc nhau. Lại trời, người cũng cùng hợp nhau. Trong phần hợp riêng, trước hợp với biển, kế là hợp với sông.

Ba, là hợp với núi.

Ma-ha-na-già và Bát-kiền-đà: Đại luận gọi là Đại long, Đại tượng

là các lực sĩ ở cõi trời, Lương Vũ Đế dịch là Cực tráng.

Từ câu “Nơi mà v.v...” trở xuống là thứ tư, hợp ba dụ: đại vương, đại thành, và đại địa.

Từ câu “Bốn thứ binh v.v...” trở xuống là đoạn năm, hợp dụ thứ bảy, chúng sinh và đại chúng sinh.

Từ câu “Nếu có người v.v...” trở xuống là hợp với các dụ là nhân, đại nhân; thiên, đại thiên.

“Chỉ dạy v.v...” trở xuống là phần hai, giải thích Đại Niết-bàn tức là y theo dứt bật đối đãi để giải thích.

Vấn có hai là chung và riêng. Giải thích chung có hai: một, là không thể nói.

Kế là nói về có thể nói.

Kế là trong phần giải thích riêng chỉ y cứ theo ba đức mà chẳng nói thường là vì:

1. Cho rằng trước khai tông đã nói thường rồi nên ở đây lược qua chẳng nói.

2. Cho rằng phẩm Danh Tự ghi: “Đại là Thường”, ở đây lại nói về Đại nên chẳng cần nói về Thường.

Y cứ theo ba đức, mỗi mỗi cũng có hai. Thứ nhất nói đại ngã, có hai là y cứ Chẳng thể nghĩ bàn để giải thích Đại và y cứ nhân duyên để giải thích Đại, tức có thể nói và không thể nói.

Vì có đại ngã nên gọi là Đại Niết-bàn, lại nói Niết-bàn vô ngã. Xưa có hai cách giải thích:

1. Cho rằng vô ngã tức dứt bật tên gọi, thâm hợp với chân. Niết-bàn là vô ngã.

2. Nói vô ngã, trong Niết-bàn thì vô ngã là không có vọng ngã sinh tử, có ngã tức có ngã thường lạc.

Các sư Trung Quán hỏi về hai cách giải: Nếu nói dứt bật tên gọi, thâm hợp với chân là vô ngã. Vậy lẽ ra dứt danh hợp chân cũng gọi là vô thường. Kia giải rằng “Chẳng được nói vô thường, vì Niết-bàn là thường”. Cho nên thâm hợp với chân, dứt bật bốn danh cũng là vô thường. Hỏi thuyết thứ hai “Đã nói vô ngã trong sinh tử thì cũng nên nói vô thường trong sinh tử”.

- Kia hỏi lại: Trong sinh tử cái gì là thường? Vậy trong sinh tử cái gì là ngã?

- Nếu kia giải thích rằng trong sinh tử không có chân ngã mà có giả ngã đồng thời nói không có ngưng nhiên thường mà có tương tục thường, thế thì chẳng những không có ngã trong sinh tử mà cũng không

có thường trong sinh tử. Điều này thật vô cùng.

Tám tự tại ngã: một là một và nhiều; hai là lớn và nhỏ; ba là khinh trọng; bốn là sắc tâm; năm là căn; sáu là chứng đắc; bảy là nói; tám là thấy. Như văn có ghi.

Kế là từ câu “Thí như v.v...” trở xuống là đoạn hai, giải thích nhiều nhân duyên nên gọi là Đại ngã.

Kế là nói đại lạc. Văn có hai Một, là nói đại lạc không thể nói; hai, nhiều nhân duyên là đại lạc.

Thứ nhất, giải thích bốn lạc; một là nói về lạc, và ba lần “lại nữa” nói về lạc chẳng phải chẳng lạc.

Thứ hai, từ câu “Thứ hai, là đại tịch tĩnh v.v...” trở xuống là nói không động không tĩnh là đại tịch tĩnh, là lạc.

Thứ ba từ câu “Vì nhất thiết trí v.v...” trở xuống là giải thích chẳng biết chẳng phải không biết là đại tri, đó là lạc.

Thứ tư là giải thích thân chẳng hoại.

Tức là thân chẳng phải sinh tử chẳng phải Niết-bàn, chẳng phải hoạn, nên gọi là đại lạc.

Kế là từ câu “Danh tự v.v...” trở xuống là đoạn hai, dùng có nhân duyên đối với không có nhân duyên để giải thích. Vì thế chia làm hai phần là có nhân và vô nhân. Thứ nhất nói có nhân duyên, sau là nói không có nhân duyên. Niết-bàn đồng với không có nhân duyên, đó lại là ý dứt bật đối đãi đã nói ở trước.

Nói Ca ca là tiếng chim, Cứu cứu là tiếng kêu của gà, Đát đát là tiếng kêu của chim trĩ.

Man-đà, Hà Tây gọi là Mạn-đà-bà, bản Phạm nói một âm chỉ cho hai vật, một là tòa cao nhà xấu; hai là người dịch kinh nói ở đây lại là điện đường và thức uống. Tát-bà-xa-đa cho rằng tựa như ngựa và rau cần, một âm mà hai tên. Đễ-la-bà-di là chim yến và chim sẻ, cùng một âm mà hai tên.

Kế là từ câu “Thí như có pháp v.v...” trở xuống là thứ ba, y cứ theo nghĩa không thể lường để giải thích Tịnh.

Trong phần giải thích ở trước, văn nêu nhiều nhân duyên nhưng văn ở đây thì lược.

Kế là nói vì thuần tịnh nên gọi là Đại. Sau là giải thích nghĩa Tịnh.

Nêu bốn nghĩa tịnh, như văn kinh đã ghi.

“Người thiện nam là tên gọi, v.v...” trở xuống là tổng kết chương ba.

**PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 4 - ĐẦU)**

Đầu quyển nói về công đức thứ hai. Có người giải thích mười công đức, mỗi công đức đều có nói về thể, cho rằng công đức đầu tiên dùng năm việc làm thể. Nay công đức này lấy năm thông làm thể. Ở đây cho rằng chẳng phải như thế. Văn kinh có ghi: “Vì được năng lực oai thần của Đại Niết-bàn”.

Nên biết mười công đức đều lấy Niết-bàn làm thể, tùy theo sự mà có nhiều loại khác nhau. Thể là gốc, đâu có theo cành lá để nói về mười công đức? Năm thông đều y cứ theo vô phân biệt mà phân biệt mười loại, năm loại. Xưa nói công đức thứ nhất sâu, công đức thứ hai cạn. Chẳng đúng như thế, ở trên dùng bốn câu để phân tích nhân thì cho là sâu; ở đây nói thẳng vào nhân thì cho là cạn. Nếu muốn chia đây thành bốn câu thì đó là chẳng đắc mà đắc, đắc mà chẳng đắc, chẳng đắc là chẳng đắc và đắc là đắc. Các môn khác cũng thế, đâu có gì là cạn, v.v...

Xưa nói Đại thừa khác Tiểu thừa, chỉ có Phật mới lậu tận. Bồ-tát là người ở giai vị nhân nên chỉ nói năm Thông, chẳng nói lậu tận. Đó mới chỉ là nói qua dùng nhân để nói quả; nếu nói đủ thì chỉ có Phật, Thế Tôn mới có Thiên nhãn (mắt trời) chân thật, chẳng dùng hai tướng để thấy cõi Phật. Tha tâm thông, Túc mạng thông, rốt ráo chỉ có Phật mới đạt được. Bồ-tát đã từng phần được năm thông, vì sao chẳng nói phần đắc vô lậu. Trong văn này tuy nói năm chương nhưng ý đầy đủ sáu Thông. Xưa cho rằng câu “chẳng đắc mà đắc” là nêu chung năm thông. Nay nói rằng chẳng đúng như thế. “Chẳng được mà được” là Đại Niết-bàn, Đại Niết-bàn là Phật tánh Trung đạo và vô lậu của Phi hữu lậu, phi vô lậu. Cho nên văn kinh nói “chẳng phải ngoại đạo” tức chẳng phải hữu lậu; “chẳng phải Nhị thừa” tức chẳng phải vô lậu mà đạt được Đại Niết-bàn tức là vô lậu của phi hữu lậu phi vô lậu. Giải thích rằng nói thần thông chẳng phải như mười tám thứ biến hóa của Tiểu thừa; nói Thần tức thiên tâm, Thông tức là tuệ tánh. Tuệ thiên nhiên tức Trung đạo lìa hai bên lậu, vô lậu, đó gọi là Đại Niết-bàn. Chỉ cho đây là vô lậu thông.

Nói thêm rằng nghiệm xét mười công đức là chứng. Văn đầu tiên đã nói biết tạng sâu kín há chẳng thể phân chứng sáu Thông ư? Cho nên biết văn nói về đức đều quán thông nhau mà luận, chẳng riêng mà riêng nên mười tướng khác nhau, riêng mà chẳng riêng nên đồng là một Niết-bàn, vì thế đối với các địa cũng chẳng được sai lầm, hướng



chi nghĩa mười địa chung cho Viên và Biệt. Biệt mà chẳng biệt tức là nghĩa viên; chẳng Biệt mà Biệt tức nghĩa Biệt. Nếu theo ý này thì lấy mỗi pháp môn trong mười đức này hợp với mười địa, dùng pháp môn đối viên để giải thích Thông, Biệt thì ý nghĩa càng sáng tỏ thêm, chính xác thêm. Như thế thì hợp với kinh này, hợp với năm thời, hợp với các giáo, hợp với cơ hội.

Văn có bốn đoạn: nêu lên, trình bày chương, giải thích và kết luận.

Nêu sáu danh đã khác Tiểu thừa, mà sáu thông cũng chẳng đồng với họ. Văn kinh giải thích mỗi tên gọi đều có phân biệt dứt trừ; nêu các tên gọi tuy khác nhau nhưng nay chỉ cho văn này cũng gọi là sáu thông. Trong đó, chẳng đắc mà đắc là Lộ tận thông; chẳng nghe mà nghe là Thiên nhĩ thông; chẳng thấy mà thấy là Thiên nhãn thông; chẳng đến mà đến là như ý thông; chẳng biết mà biết là Tha tâm và Túc mạng thông.

Thứ ba là giải thích. Văn có năm đoạn nhưng phần nêu chương và giải thích có chút phần không theo thứ lớp, đó là do duyên nghi khác nhau. Thứ nhất, là chương chẳng được mà được, gồm có ba: một là nêu lên; hai là dứt trừ để hiển bày; ba là kết luận.

Nêu thần thông: Thần là Đại Niết-bàn, là lý thiên nhiên. Lý này dung thông, tự tại vô ngại nên gọi là Thần thông. Tên tuy đồng mà lý thì rất khác nhau. Nêu phân biệt dứt trừ phàm phu và Tiểu thừa, hiển bày Trung đạo tròn đầy tự tại, cho nên biết lộ tận mới gọi là Thần thông.

Từ câu “Thần thông v.v...” trở xuống là dứt trừ để hiển bày, gồm có nêu lên và giải thích.

Giải thích có hai là dứt trừ điều chẳng đúng và hiển bày điều đúng.

Đầu tiên là dứt bỏ ngoại đạo và Nhị thừa, như văn kinh đã ghi.

Kế là hiển bày điều đúng, gồm có hai: Một là nói trong một tâm đầy đủ viên mãn, như văn kinh có nói. Thứ hai, hiển bày thân tâm tự tại, đầy đủ, là y cứ theo thể viên, tự tại nói về diệu dụng. Văn nói về tự tại có hai: một là phân biệt dứt trừ chẳng tự tại. Kế là nói về tự tại.

Thứ ba là kết luận. Như văn kinh ghi có thể tự hiểu.

Từ câu “Bồ-tát v.v...” trở xuống là giải thích chẳng đến mà đến, tức là Thần thông. Văn có ba: một, là nói về các cõi xa.

Thứ hai, phân biệt khác với Nhị thừa.

Thứ ba, là nói về tự tại. Như văn kinh có ghi.

Từ câu “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là đoạn ba giải thích

chẳng nghe mà nghe tức Thiên nhĩ thông. Văn có hai phần là giải thích và nói về nghĩa. Giải thích có bốn ý là tu, đặc, phân biệt và không chấp đắm. Hai ý trước như văn kinh có ghi.

Nói chuyển tu thì được nhĩ căn kỳ lạ, tức là nói tu đặc đều khác Tiểu thừa và ngoại đạo. Chuyển tu tức là tu Đại Niết-bàn tâm vô ngại tự tại. Tuy nghe âm thanh mà không nghĩ là âm thanh, đó gọi là chuyển tu, được nhĩ căn khác lạ, chẳng giống như Tiểu thừa.

Thứ tư là nói về không chấp đắm, nói tướng chủ, tướng y chẳng đồng với ngoại đạo Đà-phiếu-câu-na. Chẳng tạo ra tướng quả v.v... tức chẳng lấy thiền định làm nhân, thần thông làm quả, đó phân biệt khác với Tiểu thừa. Các câu khác có thể tự biết.

Từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa. Có hai phen hỏi đáp. Thứ nhất là hỏi, có hai là lãnh chỉ và kính bác bỏ ý Phật.

Từ câu “Vì sao?” v.v... trở xuống là gạn hỏi hai câu: một, là âm thanh thiện; hai, là hỏi về âm thanh ác, đều hỏi về tướng định.

Phật đáp, có hai ý: một là khen ngợi câu hỏi; hai là chánh đáp.

Chánh đáp có hai: một, là đáp chung; hai, là đáp riêng. Đáp chung lại chia làm hai: một, là nói đều bất định; hai, là nói định, lại là định trong bất định. Thứ nhất có hai lớp, đều trước là pháp, kế là nêu dụ, sau là kết.

Kế là từ câu “Như lời ông nói v.v...” trở xuống là phần đáp riêng, có hai: một, là đáp câu hỏi về âm thanh thiện.

Kế là trả lời về âm thanh ác.

Đó là muốn nói nguyên do chẳng có liên quan đến tiếng ác.

Từ câu “Bạch Thế Tôn!” trở xuống là hỏi đáp thứ hai, trước là hỏi, sau đáp, như văn kinh có ghi.

Từ câu “Thế nào là xưa chẳng thấy mà nay được thấy?” v.v... trở xuống là phần thứ tư giải thích chẳng thấy mà thấy, tức Thiên nhãn thông. Văn có sáu đoạn: tu, đặc, phân biệt, không chấp đắm, nói về biết khác, kết luận.

Ở đây có một vài câu nói về “biết”, nhưng chẳng phải “biết” ở sau. Đây chỉ là mượn biết để nói rõ về thấy mà thôi.

Văn kết luận chính là nhờ vào văn mới nói về Thiên nhãn để giúp cho kết luận, vì là bất cộng.

Từ câu “Này thiện nam!” v.v... trở xuống là thứ năm, giải thích biết mà chẳng biết, tức Tha tâm thông và Túc mạng thông. Văn có bốn đoạn:

1. Biết tâm người.
  2. Biết túc mạng.
  3. Lập lại về tha tâm.
  4. Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết luận.
- Thứ nhất là tha tâm, có hai ý: Trước là biết tha tâm, kế là biết Phật tánh.

